

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MUỜNG LÁT  
TỈNH THANH HOÁ

Bản án số: 26/2024/HS-ST  
Ngày 22-5-2024.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG LÁT, TỈNH THANH HOÁ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Cường và bà Ngô Thị Lan.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Viết Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa:**  
Ông Hà Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 26/2024/TLST-HS ngày 26/4/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HS ngày 09/5/2024, đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Doãn H**; sinh năm 1984.

Nơi sinh: Xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nơi ở hiện nay: Bản Chim, xã N, huyện M, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam: CCCD số: 038084003795; Con ông: **Nguyễn Doãn V**, sinh năm 1949; con bà: **Cao Thị V1**, sinh năm 1950; vợ: **Dương Thị H1**, sinh năm 1987 (là bị cáo trong vụ án), bị cáo có 03 người con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ ngày 05/12/2023, đến ngày 11/12/2023 thì được áp thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

**2. Dương Thị H1**; sinh năm 1987.

Nơi sinh: Xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nơi ở hiện nay: Bản Chim, xã N, huyện M, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam: CCCD số: 038187037978; Con ông: Dương Văn H2 (đã chết); con bà: Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; Chồng: Nguyễn Doãn H, sinh năm 1984 (là bị cáo trong vụ án), bị cáo có 03 người con, con lớn sinh năm: 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Trần Thị N, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Bản C, xã P, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Hiện đang bị tạm giam tại: Trại Tạm giam Công an tỉnh T. Có mặt.

2. Chị Mai Thị N1, sinh năm: 1990. Địa chỉ: Khu G, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Hiện đang bị tạm giam tại: Trại Tạm giam Công an tỉnh T. Có mặt.

**- Người làm chứng:** Chị Trần Thị T, sinh năm: 1990. Địa chỉ: Bản C, xã P, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/12/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện M tiếp nhận đơn tố cáo của chị Trần Thị N, sinh năm 1988, ở bản C, xã P, huyện Q và chị Mai Thị N1, sinh năm 1990 ở khu G, thị trấn H, huyện Q, về việc: Nguyễn Doãn H, sinh năm 1984, trú tại: Bản C, xã N, huyện M, Thanh Hóa có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Sau khi được triệu tập, Nguyễn Doãn H đã xin được đầu thú và khai nhận do có quan hệ làm ăn buôn bán với chị Trần Thị N và chị Mai Thị N1, nên H cùng vợ là Dương Thị H1 đã cho chị N và chị N1 vay tổng số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) với lãi suất vượt quá 05 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/ năm) nhằm mục đích thu lợi bất chính số



tiền 61.635.140đ (Sáu mươi một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi đồng).

Quá trình điều tra, Nguyễn Doãn H và Dương Thị H1 khai nhận hành vi phạm tội của mình như sau:

**Khoản tiền các bị cáo H - H1 cho chị Trần Thị N vay:** Ngày 09/11/2022, chị Trần Thị N hỏi vay Nguyễn Doãn H số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), H đồng ý cho chị N vay tiền và tính lãi suất 3000đ/1.000.000đ/01 ngày. Khi cho vay, H đưa tiền mặt cho chị N, sau đó, chị N viết giấy vay tiền rồi đưa cho H giữ, khoản vay này H vẫn tính lãi và thu tiền lãi của chị Trần Thị N thường xuyên. Thời điểm này, Dương Thị H1 chỉ biết việc chồng mình cho chị N vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) mà không biết lãi suất là bao nhiêu.

Khoảng tháng 6 năm 2023, do nghi ngờ chồng và chị Trần Thị N có quan hệ tình cảm với nhau, nên H1 sợ mất tiền của gia đình đã cho vay, nên H1 đã đề nghị H được tham gia vào việc đòi nợ và thu lãi, nhận tiền lãi trực tiếp hoặc trừ tiền lãi vào tiền hàng hóa lấy của chị Trần Thị N.

Ngày 16/6/2023, H1 bắt đầu tham gia cùng chồng vào việc thu tiền lãi của chị N. Nhưng do buôn bán khó khăn, nên chị N nhắn tin xin H1 được trả lãi theo ngày, mỗi ngày trả 90.000đ (Chín mươi nghìn đồng), tuy nhiên N không trả đều cho H1 theo thỏa thuận. Đến ngày 19/10/2023, Dương Thị H1 thông báo là chị N đang còn nợ 8.100.000đ (Tám triệu một trăm nghìn đồng) tiền lãi tính từ ngày 17/6/2023, H1 đã trừ đi 6.640.000đ (Sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền hàng hóa đang nợ chị N rồi nói là chị N còn nợ 1.460.000đ (Một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền lãi và H bảo H1 cộng thêm khoản lãi 3.780.000đ (Ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 42 ngày lãi, mà chị N còn nợ H từ trước ngày 16/6/2023. Vì thế, H1 đã chốt lại và thông báo là chị N còn nợ 5.240.000đ (Năm triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền lãi và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc đã vay.

Đối với khoản vay này: Bị cáo Nguyễn Doãn H và bị cáo Dương Thị H1 cho chị Trần Thị N vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), với lãi suất 3000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 109,5%/năm (Một không chín phẩy năm phần

trăm trên một năm), gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

+ Bị cáo **Nguyễn Doãn H** đã tham gia 344 ngày lãi, với tổng số tiền lãi nhằm thu là 30.960.000đ (Ba mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng), số tiền lãi được thu theo quy định của pháp luật đối với khoản vay này là 5.654.794đ (Năm triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm chín tư đồng). Vì vậy, số tiền **Nguyễn Doãn H** nhằm thu lợi bất chính là 25.305.206đ (Hai mươi lăm triệu ba trăm linh năm nghìn hai trăm linh sáu đồng).

+ Bị cáo **Dương Thị H1** đã tham gia 167 ngày lãi của khoản này với tổng số tiền lãi nhằm thu là 15.030.000đ (Mười lăm triệu không trăm ba mươi nghìn đồng), số tiền lãi được thu theo quy định của Bộ luật dân sự đối với khoản vay này là 2.745.205đ (Hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng). Vì vậy, **Dương Thị H1** phải chịu trách nhiệm với số tiền nhằm thu lợi bất chính là 12.284.795đ (Mười hai triệu hai trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm chín lăm đồng).

Số tiền mà **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** đã thu lợi bất chính thực tế đối với khoản vay này của **Trần Thị N** là 20.065.206đ (Hai mươi triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm linh sáu đồng).

**Khoản tiền các bị cáo Nguyễn Doãn H – Dương Thị H1 cho chị Mai Thị N1:**  
**Nguyễn Doãn H** cùng vợ là **Dương Thị H1** đã cho chị **Mai Thị N1** vay 03 (Ba) lần, tổng số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), cụ thể:

- *Khoản thứ nhất của **Mai Thị N1**:*

Ngày 06/06/2023, chị **Mai Thị N1** vay của **Nguyễn Doãn H** số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng), hai bên thống nhất tiền lãi là 175.000đ/55.000.000đ/ngày. Khi vay tiền, chị **N1** có thể chấp cho **Nguyễn Doãn H** 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên **Mai Thị N1**. Chị **N1** trả tiền lãi của khoản vay này cho **H** đến hết ngày 29/8/2023 thì dừng trả. **Nguyễn Doãn H** vẫn tiếp tục nhắn tin qua ứng dụng Messenger cho chị **N1** để tính toán và đòi tiền lãi hàng ngày cho đến hết ngày 27/9/2023 thì không đòi nữa.

Từ ngày 01/7/2023, chị **Mai Thị N1** có vài lần chuyển vào tài khoản của **Dương Thị H1** (Vợ **H**) tiền lãi của khoản vay 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) là 175.000đ/ngày, mỗi lần chị **N1** chuyển xong, **H1** đều đưa tiền mặt cho **H**. Ngày



11/8/2023, **H1** có tính toán tiền mắng và tiền lãi với chị **N1**, **H** đã bảo **H1** cộng thêm 12 ngày tiền lãi của khoản vay 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) mà chị **N1** đã vay. Từ sau đó, **H1** không tính toán tiền lãi của khoản này với **N1** nữa.

Đối với khoản vay này: Bị cáo **Nguyễn Doãn H** là người cho chị **Mai Thị N1** vay số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) với lãi suất là 175.000đ/55.000.000đ/ngày tương đương 116,13%/năm (Một trăm mười sáu phẩy mười ba phần trăm trên một năm), gấp 5,8 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

+ Bị cáo **Nguyễn Doãn H** đã tham gia 113 ngày tính lãi với tổng số tiền lãi nhằm thu là 19.775.000đ (Mười chín triệu bảy trăm bảy lăm nghìn đồng), số tiền lãi được thu theo quy định của bộ luật dân sự đối với khoản vay này là 3.405.479đ (Ba triệu bốn trăm linh năm nghìn bốn trăm bảy chín đồng). Vì vậy, số tiền **Nguyễn Doãn H** nhằm thu lợi bất chính là 16.369.521đ (Mười sáu triệu ba trăm sáu chín nghìn năm trăm hai một đồng).

+ Bị cáo **Dương Thị H1** đã tính 12 ngày lãi hộ **H** với tổng số tiền lãi nhằm thu là 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn đồng), số tiền lãi được thu theo quy định của Bộ luật dân sự đối với khoản vay này là 361.644đ (Ba trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn bốn đồng). Vì vậy, số tiền **H1** nhằm thu lợi bất chính là 1.738.356đ (Một triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm sáu đồng).

Số tiền **H** và **H1** thu lợi bất chính thực tế đối với khoản vay này của **Mai Thị N1** là 11.294.521đ (Mười một triệu hai trăm chín mươi tư nghìn năm trăm hai mươi một đồng).

- Khoản vay thứ hai của **Mai Thị N1**:

Vào ngày 14/6/2023, chị **N1** tiếp tục vay **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để tu sửa lại chiếc xe tải mới mua. Khi đưa tiền, vợ chồng **H** và **H1** nói với chị **N1** là chỉ cho vay ngắn ngày. Tuy nhiên, sau vài ngày, **H** và **H1** đòi nợ thì chị **N1** bảo là chưa trả được nên có đề nghị được trả lãi theo ngày, hai bên thống nhất lãi suất là 170.000đ/30.000.000đ/ngày, trả lãi theo kỳ 10 ngày một lần.

Chị **N1** đã đưa tiền lãi cho khoản này được 01 (Một) lần. Ngày 11/8/2023, **Dương Thị H1** tính tiền hàng và yêu cầu **N1** đưa thêm 10 (Mười) ngày tiền lãi tương đương 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Đối với khoản vay này: Bị cáo **Nguyễn Doãn H** và bị cáo **Dương Thị H1** cho chị **Mai Thị N1** vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) lãi suất là 170.000đ/30.000.000đ/ngày, tương đương 206,8%/năm (Hai không sáu phẩy tám phần trăm trên một năm), gấp 10,34 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bị cáo **H** và bị cáo **H1** đã tham gia 20 ngày tính lãi với tổng số tiền lãi nhằm thu là 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng), số tiền lãi được thu theo quy định của bộ luật dân sự đối với khoản vay này là 328.766đ (Ba trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu sáu đồng). Vì vậy, số tiền hai bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 3.071.234đ (Ba triệu không trăm bảy một nghìn hai trăm ba tư đồng).

Số tiền bị cáo **H** và bị cáo **H1** thu lợi bất chính thực tế đối với khoản vay này của **Mai Thị N1** là 1.371.234đ (Một triệu ba trăm bảy một nghìn hai trăm ba tư đồng).

- Khoản vay thứ ba của **Mai Thị N1**:

Ngày 01/07/2023, chị **N1** vay **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), nói là vay tạm trong ngày rồi sẽ thu xếp trả sớm. Hoàn chuyển khoản cho chị **N1** 14.700.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm nghìn đồng), cắt 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền lãi của ngày đầu tiên, đồng thời vợ chồng **Hoàn H3** vẫn yêu cầu **N1** phải trả tiền sớm cho khoản này. Tuy nhiên, do thời điểm đó làm ăn thua lỗ, không có tiền để trả gốc đúng hạn, nên chị **N1** đề nghị **H** và **H3** được tiếp tục trả lãi 300.000đ/15.000.000đ/ngày như đã thống nhất.

Đến ngày 11/8/2023, **H3** có tính tiền hàng với **N1**, và nói **N1** còn nợ 12 ngày tiền lãi của khoản này. Từ sau đó, **N1** không trả tiền cho vợ chồng **H**, **H3** lần nào nữa.

Đối với khoản vay này: Bị cáo **Nguyễn Doãn H** và bị cáo **Dương Thị H1** cho chị **Mai Thị N1** vay số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) với lãi suất là 300.000đ/15.000.000đ/ngày, tương đương 730%/năm (Bảy trăm ba mươi phần trăm trên một năm), gấp 36,5 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.



Bị cáo **H** và bị cáo **H1** đã tham gia 42 ngày lãi với tổng số tiền lãi nhằm thu là 12.600.000đ (Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng), số tiền lãi được thu theo quy định của Bộ luật dân sự đối với khoản vay này là 345.205đ (Ba trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng). Vì vậy, số tiền hai bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 12.254.795đ (Mười hai triệu hai trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng). Số tiền bị cáo **H** và bị cáo **H1** thu lợi bất chính thực tế đối với khoản vay này của **Mai Thị N1** là 8.753.425đ (Tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

- *Khoản vay gộp từ khoản vay thứ hai và khoản vay thứ ba:*

Sau ngày 11/8/2023, chị **Mai Thị N1** không trả thêm được tiền lãi hoặc tiền gốc của khoản vay thứ hai và khoản vay thứ 3 cho vợ chồng **H- H1**. Đến ngày 19/10/2023, **H1** nhắn tin cho chị **N1** qua Zalo với nội dung gộp hai khoản vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) thành một khoản 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu chị **N1** trả 01 tháng 12 ngày lãi cho khoản vay này với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày. Nhưng từ sau hôm đó, chị **Mai Thị N1** vẫn không trả thêm được tiền. (Khoản gộp này thì **Nguyễn Doãn H** không biết).

Đối với khoản vay này: Lãi suất áp dụng là 109,5%/năm (Một trăm linh chín phẩy năm phần trăm trên một năm) vượt quá 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với 42 ngày lãi, nhằm thu số tiền 5.670.000đ, mà số tiền lãi được thu theo quy định là 1.035.616đ, số tiền nhằm thu lợi bất chính là 4.634.384đ (Bốn triệu sáu trăm ba tư nghìn ba trăm tám mươi tư đồng).

Số tiền **nhằm** thu lợi bất chính của **Nguyễn Doãn H** là 61.635.140đ, số tiền **nhằm** thu lợi bất chính của **Dương Thị H1** là 33.819.183đ; Số tiền thu lợi bất chính thực tế mà **H** và **H1** đã thu của chị **Mai Thị N1** và chị **Trần Thị N** là 41.385.706đ (Bốn mươi một triệu ba trăm tám lăm nghìn bảy trăm linh sáu đồng), trong đó: Số tiền thu lợi bất chính thực tế từ khoản vay của chị **Trần Thị N** là 20.065.206đ; số tiền thu lợi bất chính thực tế từ khoản vay của chị **Mai Thị N1** là 21.320.500đ. Nguồn gốc số tiền **H** cho **Trần Thị N** và **Mai Thị N1** vay là tiền chung của gia đình. Số tiền thu lợi bất chính thực tế thu được thì **H** và **H1** sử dụng để chi tiêu cho bản thân và gia đình.

Quá trình điều tra bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số: 30/CT-VKS-ML ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát truy tố các bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1**, về tội **“Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”** quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành phạm tội, các bị cáo xác nhận trong quá trình điều tra, truy tố không bị Cơ quan tiến hành tố tụng sử dụng biện pháp ép cung, bức cung hay nhục hình, không ai xúi giục hay ép buộc nhận tội thay người khác. Các bị cáo công nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng đã nêu là đúng, không khai báo thêm tình tiết mới.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Vẫn giữ nguyên lời khai từ quá trình điều tra; việc các bị cáo trình bày là đúng sự thật, và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, buộc các bị cáo phải trả lại số tiền lãi đã thu vượt mức theo quy định.

**Tranh luận và luận tội:** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về điều luật: Điều 17; Khoản 1 Điều 35; Điều 58; điểm i, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Doãn H**; Điều 17; Khoản 1 Điều 36; Điều 58; điểm i, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Dương Thị H1**.

Về tội danh: Tuyên, **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Doãn H** từ 60.000.000đ đến 70.000.000đ là hình phạt chính;

Xử phạt bị cáo **Dương Thị H1** từ 08 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ;

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo vì các bị cáo không có thu nhập ổn định.



Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm, cụ thể như sau:

Truy thu để sung vào ngân sách Nhà nước số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) đối với chị **Trần Thị N**, vì đây là phương tiện phạm tội của các bị cáo, mà chị **Trần Thị N** vay chưa trả lại cho các bị cáo.

Truy thu để sung vào ngân sách Nhà nước số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đối với chị **Mai Thị N1**, vì đây là phương tiện phạm tội của các bị cáo, mà chị **Mai Thị N1** vay chưa trả lại cho các bị cáo.

Truy thu đối với bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** số tiền lãi tương ứng mức lãi xuất 20% theo quy định của pháp luật, mà các bị cáo thu thực tế của chị **Trần Thị N** là 9.734.244đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn bốn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** phải liên đới trả lại cho chị **Trần Thị N** số tiền thu lợi bất chính thực tế vượt quá mức lãi xuất quy định 20.065.206đ (Hai mươi triệu không trăm sáu lăm nghìn hai trăm linh sáu đồng).

Buộc bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** phải liên đới trả lại cho chị **Mai Thị N1** số tiền thu lợi bất chính thực tế vượt quá mức lãi xuất quy định là 21.320.500đ (Hai mươi một triệu ba trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng).

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động, nhãn hiệu OPPO thu giữ của **Nguyễn Doãn H**, vì đây là công cụ, phương tiện phạm tội.

Trả lại cho chị **Mai Thị N1**: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Mai Thị N1**, sinh năm 1990.

Về án phí: Áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí HSST.

Các bị cáo nhận tội, đồng tình với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo không thay đổi, bổ sung thêm gì làm thay đổi nội dung vụ án, các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện VKS.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**Lời nói sau cùng:** Bị cáo **Nguyễn Doãn h** không có nói lời nói sau cùng; bị cáo **Dương Thị H1** đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét hành vi, quyết định tố tụng: Trong giai đoạn tiến hành tố tụng, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện M**, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân **huyện M**, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cũng như kết luận giám định. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, người làm chứng vắng mặt không có lý do, nhưng các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện Viện kiểm sát không yêu cầu triệu tập người làm chứng tham gia phiên tòa, vì đã có lời khai. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Chứng cứ xác định có tội, không có tội của bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội. Lời khai nhận của các bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định cụ thể như sau:

**- Đối với khoản vay mà chị **Trần Thị N** vay của các bị cáo:**

Ngày 09/11/2022, bị cáo **Nguyễn Doãn H** cho chị **Trần Thị N** vay số tiền 30.000.000đ, lãi suất 3000đ/1.000.000đ/01 ngày, tương đương 109,5%/năm, gấp



5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật dân sự. Đến ngày 16/6/2023 thì bị cáo **Dương Thị H1** đã tham gia cùng để thu lãi của chị **Trần Thị N**. Tại khoản vay này, bị cáo **Nguyễn Doãn H** đã tham gia và thu 344 ngày lãi (từ 19/11/2022 đến ngày 19/10/2023), với tổng số tiền lãi nhằm thu là 30.960.000đ, mà số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật đối với khoản vay này là 5.654.794đ. Như vậy, số tiền **Nguyễn Doãn H** nhằm thu lợi bất chính là 25.305.206đ; Bị cáo **Dương Thị H1** đã tham gia 167 ngày thu lãi của khoản này với tổng số tiền lãi nhằm thu là 15.030.000đ, mà số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật đối với khoản vay này là 2.745.205đ. Vậy, **Dương Thị H1** phải chịu trách nhiệm với số tiền nhằm thu lợi bất chính là 12.284.795đ. Số tiền lãi thực tế **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** đã thu của chị **Trần Thị N** là 25.720.000đ, nên số tiền thu lợi bất chính thực tế của **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1**  $25.720.000đ - 5.654.794đ$  (lãi được phép thu) = 20.065.206đ.

**- Đối với các khoản vay của chị **Mai Thị N1** vay của các bị cáo:**

+ **Khoản thứ nhất:** Ngày 06/06/2023, chị **Mai Thị N1** vay **Nguyễn Doãn H** 55.000.000đ, lãi suất là  $175.000đ/55.000.000đ/ngày$ , tương đương 116,13%/năm, gấp 5,8 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của pháp luật. Hoàn thu tiền lãi đến ngày 29/08/2023 sau đó tính lãi đến hết ngày 27/09/2023 thì không tính nữa. Trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/2023, bị cáo **Dương Thị H1** đã nhận tiền lãi của chị **N1** thông qua chuyển khoản ngân hàng. Ngày 11/8/2023, **Dương Thị H1** tính tiền 12 ngày tiền lãi chưa trả vào tổng lãi còn nợ là 2.100.000đ. Tại khoản này, **Nguyễn Doãn H** đã tham gia 113 ngày tính lãi với tổng số tiền lãi nhằm thu là 19.775.000đ, số tiền lãi được thu theo quy định của pháp luật là 3.405.479đ. Như vậy, số tiền **Nguyễn Doãn H** nhằm thu lợi bất chính là 16.369.521đ; Bị cáo **Dương Thị H1** đã tính 12 ngày lãi hộ **H** với tổng số tiền lãi nhằm thu là 2.100.000đ, số tiền lãi được thu theo quy định của pháp luật là 361.644đ. Như vậy, số tiền **H1** nhằm thu lợi bất chính là 1.738.356đ. Tại khoản vay này, số tiền lãi thực tế **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** đã thu của chị **Mai Thị N1** là 14.700.000đ. Như vậy, số tiền **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** thu lợi bất chính thực tế của chị **Mai Thị N1** là 14.700.000đ – 3.405.479đ (lãi được phép thu) = 11.294.521đ.

+ **Khoản vay thứ hai:** Vào ngày 14/6/2023, chị **N1** vay **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** số tiền 30.000.000đ, lãi suất là 170.000đ/30.000.000đ/ngày, tương đương 206,8%/năm, gấp 10,34 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của pháp luật. Tại khoản vay này, **H** và **H1** đã tham gia 20 ngày (Từ ngày 14/6/2023 đến ngày 03/7/2024) ngày tính lãi với tổng số tiền lãi nhằm thu là 3.400.000đ, số tiền lãi được thu theo quy định của pháp luật là 328.766đ. Vì vậy, số tiền hai bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 3.071.234đ. Số tiền lãi thực tế **H** và **H1** đã thu của chị **N1** là 1.700.000đ. Vì vậy, số tiền bị cáo **H** và bị cáo **H1** thu lợi bất chính thực tế đối với khoản vay này là  $1.700.000đ - 328.766đ = 1.371.234đ$ .

+ **Khoản vay thứ ba:** Ngày 01/07/2023, chị **N1** vay **Nguyễn Doãn H** 15.000.000đ, lãi suất là 300.000đ/15.000.000đ/ngày, tương đương 730%/năm, gấp 36,5 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của pháp luật. Tại khoản vay này, **H** và **H1** đã tham gia 42 ngày (Từ ngày 01/7/2023 đến ngày 11/8/2023), nhằm thu số tiền lãi của chị **N1** là 12.600.000đ, số tiền lãi được thu theo quy định của pháp luật là 345.205đ. Vì vậy, số tiền hai bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 12.254.795đ. Tại khoản vay này, **H** và **H1** đã thu lãi thực tế của chị **N1** được 30 ngày với số tiền là 9.000.000đ, số tiền lãi chị **N1** còn nợ **H** và **H1** là 3.600.000đ. Như vậy, số tiền bị cáo **H** và bị cáo **H1** thu lợi bất chính thực tế đối với khoản vay này là  $9.000.000đ - 345.305đ$  (lãi được phép thu) = 8.753.425đ.

+ **Khoản vay gộp từ khoản vay thứ hai và khoản vay thứ ba:** Sau ngày 11/8/2023, chị **Mai Thị N1** không trả tiền lãi và gốc của khoản vay thứ hai và khoản vay thứ 3. Đến ngày 19/10/2023, **Dương Thị H1** nhắn tin cho chị **N1** qua Zalo với nội dung gộp hai khoản vay 30.000.000đ và 15.000.000đ thành một khoản 45.000.000đ và yêu cầu chị **N1** trả 42 ngày lãi chưa trả trước, với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày, tương đương 109,5%/năm, đã vượt quá 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của pháp luật, số tiền lãi nhằm thu là 5.670.000đ, số tiền lãi được phép thu theo quy định là 1.035.616đ. Như vậy, số tiền **H** và **H1** nhằm thu lợi bất chính là 4.634.384 đồng. Tại khoản vay này, **H1** chưa thu được đồng lãi nào của chị **N1**.

Hiện, chị **Mai Thị N1** chưa trả số tiền gốc của 03 lần vay cho các bị cáo.



Như vậy, bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** (là vợ chồng) cùng cho chị **Trần Thị N** và **Mai Thị N1** vay tiền, với mức lãi suất đều gấp 5 lần trở lên mức lãi xuất quy định khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Trong đó, phân chia trách nhiệm cụ thể thì **Nguyễn Doãn H** **nhằm** thu lợi bất chính số tiền là 57.000.756đ, số tiền thụ lợi bất chính thực tế đã nhận là 40.250.275đ; **Dương Thị H1** cũng **nhằm** thu lợi bất chính số tiền là 33.819.183đ, số tiền thụ lợi bất chính thực tế đã nhận là 17.169.454đ, việc **Dương Thị H1** chưa thu được số tiền như mong muốn là vì nguyên nhân ngoài ý muốn, nhưng bị cáo vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền bị cáo **nhằm** mong muốn đạt được là 33.819.183đ. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa truy tố các bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** về tội “**Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự**” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội: Đây là vụ án Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự có tính chất ít nghiêm trọng; Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trực tiếp đến sự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kinh doanh tiền tệ. Các bị cáo đều là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, biết việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật, nhưng do háo hức lợi bất chính, nên đã xem thường pháp luật, cố tình thực hiện hành vi phạm tội đến cùng. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, mặt khác, còn xâm phạm đến lợi ích của công dân, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, nợ nần chồng chất, không có khả năng trả nợ, ảnh hưởng đến đời sống gia đình, gây mất trật tự an ninh tại địa phương.

Các bị cáo là vợ chồng, khi cho chị **N** và chị **N1** vay tiền đã không có sự bàn bạc, phân công, không có sự thỏa thuận về sự hưởng lợi, mà nghĩ sẽ là hưởng chung trong gia đình, nên đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Nhưng **Nguyễn Doãn H** là người trực tiếp cho vay tiền, số tiền nhằm thu lợi bất chính và thu lợi thực tế nhiều hơn **Dương Thị H1** nên giữ vai trò chính, còn **Dương Thị H1** là vai trò thứ yếu trong vụ án.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo **Nguyễn Doãn H** được xác định là “Chậm phát triển tâm thần mức độ nhẹ; tỷ lệ tổn thương cơ thể là 25%” do liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học; các bị cáo có bố là **Nguyễn Doãn V** (là bố đẻ bị cáo **Nguyễn Doãn H** và là bố chồng bị cáo **Dương Thị H1**) được tặng thưởng “Huy chương kháng chiến hạng Nhất” và đang hưởng trợ cấp hàng tháng do bị nhiễm chất độc hóa học; bị cáo **Nguyễn Doãn H** ra đầu thú; các bị cáo là vợ chồng, là lao động chính trong gia đình và đang có con nhỏ bị bệnh hiểm nghèo. Nên, HĐXX cho cả hai bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

**[5] Xét về hình phạt:**

Hình phạt chính: Xét tính chất, mức độ, vai trò, hành vi, của từng bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, cần lên cho các bị cáo một mức án tương xứng với hành vi các bị cáo đã gây ra. Đối với **Nguyễn Doãn H** là vai trò chính, nên phải chịu mức án cao hơn **Dương Thị H1**. HĐXX xét thấy, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng. Mặt khác, trong vụ án này, người vay tiền cũng có lỗi, khi tham gia giao dịch bất hợp pháp tự nguyện, tạo điều kiện cho tội phạm phát triển. Nên HĐXX áp dụng Điều 36 BLHS, để giáo dục, cải tạo các bị cáo tại địa phương là phù hợp, mà vẫn đủ sức răn đe, phòng ngừa. Bị cáo **Dương Thị H1**, khi quyết định hình phạt, HĐXX sẽ áp dụng thêm Điều 15 và khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự về phạm tội chưa đạt để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Đây là loại án liên quan đến tài chính, tiền tệ, các bị cáo đã thu lợi bất chính và hiện nay trên địa bàn đang tiềm ẩn loại tội phạm này, nên cần áp dụng khoản 3 Điều 201 BLHS phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo **Nguyễn Doãn H** là phù hợp, vì mục đích bị cáo nhằm thu lợi bất chính nhiều và vai trò chính trong vụ án; không áp dụng phạt bổ sung là tiền đối với **Dương Thị H1**.

**[6] Biện pháp tư pháp:** Căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Khoản 1, Điều 5 Thông tư 14/2017/TT- NHNN ngày 29/9/2017 của **Ngân hàng N2**



Đối với số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) mà các bị cáo dùng cho chị **Trần Thị N** vay, đây là phương tiện phạm tội của các bị cáo, nhưng chị **Trần Thị N** chưa trả lại cho các bị cáo, nên cần truy thu số tiền này đối với chị **Trần Thị N** để sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) mà các bị cáo dùng cho chị **Mai Thị N1** vay (03 lần), đây là phương tiện phạm tội của các bị cáo, nhưng chị **Mai Thị N1** chưa trả lại cho các bị cáo, nên cần truy thu số tiền này đối với chị **Mai Thị N1** để sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng mức lãi xuất 20% theo quy định của pháp luật, mà các bị thu thực tế, gồm: Của chị **Trần Thị N** là 5.654.794đ + của chị **Mai Thị N1** là 4.079.450đ = 9.734.244đ, đây là tiền phát sinh từ hành vi phạm tội của các bị cáo, nên cần truy thu đối với các bị cáo để nộp ngân sách Nhà nước. Xét thấy, bị cáo **Nguyễn Doãn H** giữ vai trò chính, nên phải chịu 02 phần, bị cáo **Dương Thị H1** chịu 01 phần. Cụ thể truy thu đối với bị cáo **H** là 6.489.496đ, truy thu đối với bị cáo **H1** là 3.244.748đ để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền các bị cáo cho chị **Trần Thị N** vay: Các bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 30.960.000đ, nhưng chị **Trần Thị N** mới trả được 25.720.000đ, còn nợ 5.240.000đ. Như vậy, số tiền các bị cáo thu lợi bất chính thực tế vượt quá mức lãi xuất quy định sẽ là  $25.720.000đ - 5.654.794đ$  (Lãi xuất được phép thu) = 20.065.206đ. HĐXX thấy, đây là tiền thu lợi bất chính thực tế nên buộc các bị cáo phải liên đới trả lại cho chị **Trần Thị N**. Trong vụ án này, **Nguyễn Doãn H** là vai trò chính nên phải chịu trách nhiệm 2 phần, bị cáo **Dương Thị H1** chịu 01 phần, vì vậy, cần buộc bị cáo **Nguyễn Doãn H** phải trả cho chị **Trần Thị N** là 13.376.804đ, bị cáo **Dương Thị H1** phải trả cho chị **Trần Thị N** là 6.688.402đ;

Đối với khoản tiền các bị cáo cho chị **Mai Thị N1** vay: Các bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 41.445.000đ, nhưng chị **Mai Thị N1** mới trả được 25.400.000đ, còn nợ 16.045.000đ. Như vậy, số tiền các bị cáo thu lợi bất chính thực tế vượt quá mức lãi xuất quy định sẽ là:  $25.400.000đ - 4.079.450đ$  (Lãi xuất được phép thu) = 21.320.500đ. HĐXX thấy, đây là tiền thu lợi bất chính thực tế, nên buộc các bị cáo phải liên đới trả lại cho chị **Trần Thị N**. Nhưng vai trò của **Nguyễn Doãn H** là chính

nên phải chịu trách nhiệm 2 phần, bị cáo **Dương Thị H1** chịu 01 phần, cụ thể: Buộc bị cáo **Nguyễn Doãn H** phải trả cho chị **Mai Thị N1** là 14.213.667đ, bị cáo **Dương Thị H1** phải trả cho chị **Mai Thị N1** là 7.106.833đ;

[7] Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự;

Tịch thu tiêu sung công quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động, nhãn hiệu OPPO thu giữ của bị cáo **Nguyễn Doãn H**, vì đây là công cụ, dụng cụ phạm tội.

Trả lại cho chị **Mai Thị N1** 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang tên **Mai Thị N1**, sinh năm 1990, CCCD số 038190003984, địa chỉ: **Khu G, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**.

[8] Xét về án phí: Các bị cáo có tội, nên buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí HSST theo quy định.

[9] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

[10] Các nhận định khác: Không.

Vì các lẽ trên:

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1, khoản 3 Điều 201; Điều 36; Điều 17; Điều 58; Điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1**. Bị cáo **Dương Thị H1** còn áp dụng thêm Điều 15 và khoản 3 Điều 57 Bộ luật hình sự.

**Về tội danh:** Tuyên bố, **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

**Về hình phạt:**

- Hình phạt chính:

+ Xử phạt bị cáo **Nguyễn Doãn H** 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi 21 (Hai mươi một) ngày, (07 ngày tạm giữ = 21 ngày cải tạo không giam giữ). Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự **Công an huyện M** nhận được Quyết định thi hành án.

+ Xử phạt bị cáo **Dương Thị H1** 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự **Công an huyện M** nhận được Quyết định thi hành án.



Giao bị cáo Nguyễn Doãn H và Dương Thị H1 cho UBND xã N, huyện M, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc UBND cấp xã trong việc giám sát các bị cáo.

- Hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Doãn H 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo trong thời gian chấp hành án cải tạo không giam giữ. Không phạt bổ sung đối với Dương Thị H1.

#### **Về biện pháp tư pháp:**

- Truy thu đối với chị Trần Thị N, sinh năm 1988. Địa chỉ: Bản C, xã P, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, số tiền gốc đã vay của các bị cáo là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

- Truy thu đối với chị Mai Thị N1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu G, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, số tiền gốc đã vay của các bị cáo là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để nộp ngân Nhà nước.

- Truy thu toàn bộ số tiền lãi tương ứng mức lãi xuất 20% theo quy định của pháp luật, mà bị cáo Nguyễn Doãn H đã thu thực tế của chị Trần Thị N và Mai Thị N1 là 6.489.496đ (Sáu triệu bốn trăm tám chín nghìn bốn trăm chín sáu đồng)

- Truy thu toàn bộ số tiền lãi tương ứng mức lãi xuất 20% theo quy định của pháp luật, mà bị cáo Dương Thị Hà t thực tế của chị Trần Thị N và Mai Thị N1 là 3.244.748đ (Ba triệu hai trăm bốn bốn nghìn bảy trăm bốn tám đồng)

- Buộc bị cáo Nguyễn Doãn H phải trả lại cho chị Trần Thị N số tiền thu lợi bất chính thực tế đã nhận là 13.376.804đ (Mười ba triệu ba trăm bảy sáu nghìn tám trăm linh bốn đồng).

- Buộc bị cáo Dương Thị H1 phải trả lại cho chị Trần Thị N số tiền thu lợi bất chính thực tế đã nhận là 6.688.402đ (Sáu triệu sáu trăm tám tám nghìn bốn trăm linh hai đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Doãn H phải trả lại cho chị Mai Thị N1 số tiền thu lợi bất chính thực tế đã nhận thực tế là 14.213.667đ (Mười bốn triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm sáu bảy đồng).

- Buộc bị cáo **Dương Thị H1** phải trả lại cho chị **Mai Thị N1** số tiền thu lời bất chính thực tế đã nhận thực tế là là 7.106.833đ (Bảy triệu một trăm linh sáu nghìn tám trăm ba ba đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu thêm lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đối với các bị cáo tiếp tục được áp dụng, đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**Về vật chứng:** Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; Khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động, nhãn hiệu OPPO, thu giữ của **Nguyễn Doãn H**, được đựng trong 01 phong bì niêm phong mẫu vật do **Phòng K Công an tỉnh T** phát hành sau giám định, mặt trước ghi số 849/KL-KTHS, ngày 04/3/2024, mặt sau được dán kín niêm phong bởi các chữ ký **Nguyễn Đăng Đ**, **Nguyễn Ngọc T1** và các hình dấu của **Phòng K, Công an tỉnh T**.

Trả lại cho chị **Mai Thị N1**: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Mai Thị N1**, sinh năm 1990. Địa chỉ: **Khu G, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**.

Vật chứng kê trên đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa theo biên bản giao nhận vật chứng số 41/2024/TV-CCTHADS ngày 25/4/2024 giữa **Công an huyện M** và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

**Về án phí:** Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo **Nguyễn Doãn H** và **Dương Thị H1** mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

**Về quyền kháng cáo, kháng nghị:** Căn cứ Điều 331, Điều 333, Điều 336, Điều 337 Bộ luật tố tụng hình sự.



Án xử công khai, có mặt các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; vắng mặt người làm chứng; các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự căn cứ Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận :***

- Phòng KTNV, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- VKS nhân dân H. Mường Lát;
- Phòng 7-VKS nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan CSĐT-Công an H. Mường Lát;
- Cơ quan THAHS – Công an huyện Mường Lát;
- Bộ phận hồ sơ - Công an H. Mường Lát;
- Chi cục THADS huyện Mường Lát;
- UBND xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát;
- Các bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Hồ sơ Thi hành án Hình sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Tiến Dũng**